

**Phụ lục I**  
**SO SÁNH ĐỀ XUẤT MỨC HỖ TRỢ ĐÓNG BẢO HIỂM Y TẾ**  
*(Kèm theo Tờ trình số:            /TTr-UBND ngày    tháng    năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Đối tượng đề xuất hỗ trợ giai đoạn 2026-2030	Mức đề xuất áp dụng 2026-2030				Mức hỗ trợ theo NQ 10, NQ 06			Đơn vị đề xuất	Ghi chú
		NSNN (%) (theo Luật BHYT)	NSDP (%) (đề nghị hỗ trợ thêm)	Tổng NS hỗ trợ (%) (NSNN+NSDP)	Người tham gia tự đóng (%)	NSNN (%) (theo Luật BHYT)	NSDP (%) (đề nghị hỗ trợ thêm)	Người tham gia tự đóng (%)		
1	Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo chuẩn trung ương	70%	30%	100%	0%	70%	30%	0%	Sở NN&M T	NQ 06
2	Người thuộc hộ gia đình thoát nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của trung ương trong thời gian 36 tháng từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo.	70%%	30%	100%	0%	0%	0%	0%	Sở NN&M T	Mới
3	Học sinh, sinh viên khuyết tật hòa nhập tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh và các học sinh tại Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật.	50%	50%	100%	0%	30%	70%	0%	Sở GD&Đ T	NQ 10
4	Học sinh đang theo học tại các cơ sở giáo dục có trụ sở đặt tại các xã biên giới; các xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền.	50%	50%	100%	0%	0%	20%	0%	BHXX tỉnh	NQ 10, mới: xã BG
5	Nhân viên y tế thôn bản; cô đỡ thôn, bản.	50%	50%	100%	0%	0%	0%	0%	Sở YT	Mới
6	Nạn nhân theo quy định của Luật mua bán người.	50%	50%	100%	0%	0%	0%	0%	Sở YT	Mới
7	Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định chuẩn hộ có mức sống trung bình của trung ương.	30%	70%	100%	0%	30%	20%	50%	Sở NN&M T	NQ 10, 06

STT	Đối tượng đề xuất hỗ trợ giai đoạn 2026-2030	Mức đề xuất áp dụng 2026-2030				Mức hỗ trợ theo NQ 10, NQ 06			Đơn vị đề xuất	Ghi chú
		NSNN (%) (theo Luật BHYT)	NSDP (%) (đề nghị hỗ trợ thêm)	Tổng NS hỗ trợ (%) (NSNN+NSDP)	Người tham gia tự đóng (%)	NSNN (%) (theo Luật BHYT)	NSDP (%) (đề nghị hỗ trợ thêm)	Người tham gia tự đóng (%)		
8	Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh (không bao gồm hộ nghèo, hộ cận nghèo chuẩn trung ương)	0%	100%	100%	0%	0%	30%	70%	Sở NN&M T	NQ 10; QĐ 32/2022/QĐ-UBND (chuẩn nghèo tỉnh hỗ trợ BHYT cho hộ nghèo, cận nghèo bằng với hộ nghèo, cận nghèo chuẩn trung ương)
9	Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định chuẩn hộ có mức sống trung bình của tỉnh.	0%	50%	50%	50%	0%	20%	80%	Sở NN&M T	NQ 10
10	Người dân tộc thiểu số có nơi thường trú, tạm trú tại các xã biên giới, các xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	BHXH tỉnh	NQ 10, NQ 06, mới xã BG
11	Người mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Chính phủ.	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	BHXH tỉnh	NQ 10

[illegible]

Phụ lục II																				
ĐỀ XUẤT ĐỐI TƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ BẢO HIỂM Y TẾ GIAI ĐOẠN 2026-2030																				
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày      tháng      năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)																				
STT	Đối tượng đề xuất hỗ trợ giai đoạn 2026-2030	NSNN (%) (theo Luật BHYT)	NSDP (%) (để nghị hỗ trợ thêm)	Tổng NS hỗ trợ (%) (NSNN+NSDP)	Người tham gia tự đóng (%)	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Giai đoạn 2026-2030		Đơn vị đề xuất	Ghi chú	
						Số đối tượng/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tượng/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tượng/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tượng/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tượng/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tượng/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)			
1	Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo chuẩn trung ương	70%	30%	100%	0%	40.000	15.163.200.000	34.000	12.888.720.000	28.000	10.614.240.000	22.000	8.339.760.000	16.000	6.065.280.000	140.000	53.071.200.000	Sở NN&MT	NQ 06	
2	Người thuộc hộ gia đình thoát nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của trung ương trong thời gian 36 tháng từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo.	70%	30%	100%	0%	0	0	4.500	1.705.860.000	9.000	3.411.720.000	13.500	5.117.580.000	13.500	5.117.580.000	40.500	15.352.740.000	Sở NN&MT	Mới	
3	Học sinh, sinh viên khuyết tật học hòa nhập tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh và các học sinh tại Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập tỉnh Đồng Nai	50%	50%	100%	0%	932	588.837.600	974	615.373.200	982	620.427.600	989	624.850.200	990	625.482.000	4.867	3.074.970.600	Sở GD&ĐT	NQ 10	
4	Học sinh đang theo học tại các cơ sở giáo dục có trụ sở đặt tại các xã biên giới; các xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền.	50%	50%	100%	0%	50.000	31.590.000.000	50.000	31.590.000.000	50.000	31.590.000.000	50.000	31.590.000.000	50.000	31.590.000.000	250.000	157.950.000.000	BHXX tỉnh	NQ 10, mới xã BG	
5	Nhân viên y tế thôn bản; cô đỡ thôn, bản.	50%	50%	100%	0%	1.713	1.082.273.400	1.713	1.082.273.400	1.713	1.082.273.400	1.713	1.082.273.400	1.713	1.082.273.400	8.565	5.411.367.000	Sở YT	Mới	
6	Nạn nhân theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người.	50%	50%	100%	0%	3	1.895.400	3	1.895.400	3	1.895.400	3	1.895.400	3	1.895.400	15	9.477.000	Sở YT	Mới	
7	Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định chuẩn hộ có mức sống trung bình của trung ương.	30%	70%	100%	0%	50.000	44.226.000.000	45.000	39.803.400.000	40.000	35.380.800.000	30.000	26.535.600.000	20.000	17.690.400.000	185.000	163.636.200.000	Sở NN&MT	NQ 10, 06	
8	Người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh (không bao gồm người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo chuẩn trung ương)	0%	100%	100%	0%	22.000	27.799.200.000	20.000	25.272.000.000	18.000	22.744.800.000	14.000	17.690.400.000	10.000	12.636.000.000	84.000	106.142.400.000	Sở NN&MT	NQ 10	
9	Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định chuẩn hộ có mức sống trung bình của tỉnh.	0%	50%	50%	50%	20.000	12.636.000.000	16.000	10.108.800.000	12.000	7.581.600.000	8.000	5.054.400.000	6.000	3.790.800.000	62.000	39.171.600.000	Sở NN&MT	NQ 10	
10	Người dân tộc thiểu số có nơi thường trú, tạm trú tại các xã biên giới, các xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền	0%	100%	100%	0%	90.000	113.724.000.000	90.000	113.724.000.000	90.000	113.724.000.000	90.000	113.724.000.000	90.000	113.724.000.000	450.000	568.620.000.000	BHXX tỉnh	NQ 10, NQ 06, mới xã BG	
11	Người mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Chính phủ.	0%	100%	100%	0%	6.000	7.581.600.000	6.000	7.581.600.000	6.000	7.581.600.000	6.000	7.581.600.000	6.000	7.581.600.000	30.000	37.908.000.000	BHXX tỉnh	NQ 10	
12	Người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi (không bao gồm các đối tượng thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo) có nơi thường trú, tạm trú tại xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	0%	100%	100%	0%	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	20.000	25.272.000.000	BHXX tỉnh	NQ 10	
13	Người lao động hết thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp quá 03 tháng chưa tham gia lại bảo hiểm y tế cho đến khi tìm được việc làm mới và tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần.	0%	100%	100%	0%	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	20.000	25.272.000.000	Sở NV	NQ 10	
14	Người thuộc hộ gia đình thoát nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh trong thời gian 36 tháng từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo.	0%	100%	100%	0%	0	0	2.000	2.527.200.000	4.000	5.054.400.000	6.000	7.581.600.000	6.000	7.581.600.000	18.000	22.744.800.000	Sở NN&MT	NQ 10	
15	Người thuộc hộ gia đình thoát cận nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh trong thời gian 36 tháng từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo.	0%	50%	50%	50%	0	0	3.000	1.895.400.000	6.000	3.790.800.000	9.000	5.686.200.000	9.000	5.686.200.000	27.000	17.058.600.000	Sở NN&MT	Mới	
16	Cộng tác viên làm công tác dân số.	0%	100%	100%	0%	4.864	6.146.150.400	4.864	6.146.150.400	4.864	6.146.150.400	4.864	6.146.150.400	4.864	6.146.150.400	24.320	30.730.752.000	Sở YT	Mới	
17	Người lang thang, xin ăn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đang được tập trung tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc ngành Y tế quản lý trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội công lập	0%	100%	100%	0%	150	189.540.000	150	189.540.000	150	189.540.000	150	189.540.000	150	189.540.000	750	947.700.000	Sở YT	Mới	
	TỔNG CỘNG:					293.662	270.837.496.800	286.204	265.241.012.400	278.712	259.623.046.800	264.219	247.054.649.400	242.220	229.617.601.200	1.365.017	1.272.373.806.600			

Phụ lục III

**ĐỀ XUẤT ĐỐI TƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ BẢO HIỂM Y TẾ NHÓM ĐỐI TƯỢNG TỪ NGÂN SÁCH THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 10/2022/NQ-HĐND;**  
**NGHỊ QUYẾT SỐ 06/2024/NQ-HĐND VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 32/2022/QĐ-UBND ĐỀ ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2026-2030**

(Kèm theo Tờ trình số:            /TTr-UBND ngày      tháng      năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Đối tượng đề xuất hỗ trợ giai đoạn 2026-2030	NSNN (%) (theo Luật BHYT)	NSDP (%) (đề nghị hỗ trợ thêm)	Tổng NS hỗ trợ (%) (NSNN+NS ĐP)	Người tham gia tự đóng (%)	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Giai đoạn 2026-2030		Đơn vị đề xuất	Ghi chú
						Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)		
1	Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo chuẩn trung ương	70%	30%	100%	0%	40.000	15.163.200.000	34.000	12.888.720.000	28.000	10.614.240.000	22.000	8.339.760.000	16.000	6.065.280.000	140.000	53.071.200.000	Sở NN&MT	NQ 06
2	Học sinh, sinh viên khuyết tật học hòa nhập tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh và các học sinh tại Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập tỉnh Đồng Nai	50%	50%	100%	0%	932	588.837.600	974	615.373.200	982	620.427.600	989	624.850.200	990	625.482.000	4.867	3.074.970.600	Sở GD&ĐT	NQ 10
3	Học sinh đang theo học tại các cơ sở giáo dục có trụ sở đặt tại các xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền.	50%	50%	100%	0%	40.000	25.272.000.000	40.000	25.272.000.000	40.000	25.272.000.000	40.000	25.272.000.000	40.000	25.272.000.000	200.000	126.360.000.000	BHXX tỉnh	NQ 10
4	Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định chuẩn hộ có mức sống trung bình của trung ương.	30%	70%	100%	0%	50.000	44.226.000.000	45.000	39.803.400.000	40.000	35.380.800.000	30.000	26.535.600.000	20.000	17.690.400.000	185.000	163.636.200.000	Sở NN&MT	NQ 10, 06
5	Người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh (không bao gồm người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo chuẩn trung ương)	0%	100%	100%	0%	22.000	27.799.200.000	20.000	25.272.000.000	18.000	22.744.800.000	14.000	17.690.400.000	10.000	12.636.000.000	84.000	106.142.400.000	Sở NN&MT	NQ 10;
6	Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định chuẩn hộ có mức sống trung bình của tỉnh.	0%	50%	50%	50%	20.000	12.636.000.000	16.000	10.108.800.000	12.000	7.581.600.000	8.000	5.054.400.000	6.000	3.790.800.000	62.000	39.171.600.000	Sở NN&MT	NQ 10
7	Người dân tộc thiểu số có nơi thường trú, tạm trú tại các xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền	0%	100%	100%	0%	60.000	75.816.000.000	60.000	75.816.000.000	60.000	75.816.000.000	60.000	75.816.000.000	60.000	75.816.000.000	300.000	379.080.000.000	BHXX tỉnh	NQ 10, NQ 06
8	Người mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Chính phủ.	0%	100%	100%	0%	6.000	7.581.600.000	6.000	7.581.600.000	6.000	7.581.600.000	6.000	7.581.600.000	6.000	7.581.600.000	30.000	37.908.000.000	BHXX tỉnh	NQ 10
9	Người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi (không bao gồm các đối tượng thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo) có nơi thường trú, tạm trú tại xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	0%	100%	100%	0%	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	20.000	25.272.000.000	BHXX tỉnh	NQ 10
10	Người lao động hết thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp quá 03 tháng chưa tham gia lại bảo hiểm y tế cho đến khi tìm được việc làm mới và tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần.	0%	100%	100%	0%	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	4.000	5.054.400.000	20.000	25.272.000.000	Sở NV	NQ 10
11	Người thuộc hộ gia đình thoát nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh trong thời gian 36 tháng từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo.	0%	100%	100%	0%	0	0	2.000	2.527.200.000	4.000	5.054.400.000	6.000	7.581.600.000	6.000	7.581.600.000	18.000	22.744.800.000	Sở NN&MT	NQ 10
	<b>TỔNG CỘNG:</b>					<b>246.932</b>	<b>219.191.637.600</b>	<b>231.974</b>	<b>209.993.893.200</b>	<b>216.982</b>	<b>200.774.667.600</b>	<b>194.989</b>	<b>184.605.010.200</b>	<b>172.990</b>	<b>167.167.962.000</b>	<b>1.063.867</b>	<b>981.733.170.600</b>		

Phụ lục VI  
ĐỀ XUẤT BỔ SUNG NHÓM ĐỐI TƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ BẢO HIỂM Y TẾ GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Đối tượng đề xuất hỗ trợ giai đoạn 2026-2030	NSNN (%) (theo Luật BHYT)	NSDP (%) (đề nghị hỗ trợ thêm)	Tổng NS hỗ trợ (%) (NSNN+NS ĐP)	Người tham gia tự đóng (%)	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Giai đoạn 2026-2030		Đơn vị đề xuất	Ghi chú
						Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)	Số đối tương/ thẻ BHYT	Kinh phí NSDP (đồng)		
2	Người thuộc hộ gia đình thoát nghèo theo quy định, chuẩn nghèo đa chiều của trung ương trong thời gian 36 tháng từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo.	70%	30%	100%	0%	0	0	4.500	1.705.860.000	9.000	3.411.720.000	13.500	5.117.580.000	13.500	5.117.580.000	40.500	15.352.740.000	Sở NN&MT	Mới
4	Học sinh đang theo học tại các cơ sở giáo dục có trụ sở đặt tại các xã biên giới	50%	50%	100%	0%	10.000	6.318.000.000	10.000	6.318.000.000	10.000	6.318.000.000	10.000	6.318.000.000	10.000	6.318.000.000	50.000	31.590.000.000	BHXX tỉnh	Mới
5	Nhân viên y tế thôn bản; cô đỡ thôn, bản.	50%	50%	100%	0%	1.713	1.082.273.400	1.713	1.082.273.400	1.713	1.082.273.400	1.713	1.082.273.400	1.713	1.082.273.400	8.565	5.411.367.000	Sở YT	Mới
6	Nạn nhân theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người.	50%	50%	100%	0%	3	1.895.400	3	1.895.400	3	1.895.400	3	1.895.400	3	1.895.400	15	9.477.000	Sở YT	Mới
10	Người dân tộc thiểu số có nơi thường trú, tạm trú tại các xã biên giới	0%	100%	100%	0%	30.000	37.908.000.000	30.000	37.908.000.000	30.000	37.908.000.000	30.000	37.908.000.000	30.000	37.908.000.000	150.000	189.540.000.000	BHXX tỉnh	Mới
15	Người thuộc hộ gia đình thoát cận nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh trong thời gian 36 tháng từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo.	0%	50%	50%	50%	0	0	3.000	1.895.400.000	6.000	3.790.800.000	9.000	5.686.200.000	9.000	5.686.200.000	27.000	17.058.600.000	Sở NN&MT	Mới
16	Cộng tác viên làm công tác dân số.	0%	100%	100%	0%	4.864	6.146.150.400	4.864	6.146.150.400	4.864	6.146.150.400	4.864	6.146.150.400	4.864	6.146.150.400	24.320	30.730.752.000	Sở YT	Mới
17	Người lang thang, xin ăn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đang được tập trung tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc ngành Y tế quản lý trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội công lập	0%	100%	100%	0%	150	189.540.000	150	189.540.000	150	189.540.000	150	189.540.000	150	189.540.000	750	947.700.000	Sở YT	MỚI
	TỔNG CỘNG:					46.730	51.645.859.200	54.230	55.247.119.200	61.730	58.848.379.200	69.230	62.449.639.200	69.230	62.449.639.200	301.150	290.640.636.000		